

Thứ ba, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 20/10/2021       |          | •         |          |
| Tuần 18/10-22/10/2021 |          | •         |          |
| Tháng 10/2021         |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Vn-Index hôm nay giảm điểm nhẹ, trong khi HN-Index tăng hơn 2 điểm. Thị trường tiếp tục trải qua một phiên giằng co khi cả bên mua và bên bán đều cân sức. Trong 7/19 ngành tăng điểm, dòng tiền chủ yếu tập trung vào nhóm cổ phiếu ngành Bảo hiểm khi nhóm này kết phiên tăng gần 4%, theo sau là ngành Du lịch và giải trí với hơn 1%. Thanh khoản thị trường giảm, độ rộng thị trường tiếp tục hướng về phía tiêu cực với số mã giảm áp đảo số mã tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường có khả năng tiếp tục đi ngang trong khoảng 1390-1400 trong ngắn hạn.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2110, các HĐTL đều điều chỉnh nhẹ theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 19/10/2021, các chứng quyền đang có dấu hiệu phân hóa khi thị trường đi ngang. Giá trị giao dịch suy giảm.

Phân tích kỹ thuật: MBG \_ Tín hiệu hồi phục (Trang 2)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.2** điểm, đóng cửa **1,395.33** điểm. HNX-Index **+2.12** điểm, đóng cửa **387** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.80)**, **VJC (+0.58)**, **VHM (+0.56)**, **VCB (+0.39)**, **BVH (+0.36)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.00)**, **HPG (-0.80)**, **MSN (-0.60)**, **GVR (-0.36)**, **STB (-0.33)**.

Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **18,440** tỷ đồng, giảm **17.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20,344 tỷ đồng.

- Biên độ dao động là 11 điểm. Thị trường có **188** mã tăng, 50 mã tham chiếu và **245** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-470.38** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-129.30 tỷ)**, **VHM (-92.90 tỷ)**, **NVL (-69.85 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12.04** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1395.33**  
Giá trị: 18440.32 tỷ **-0.2 (-0.01%)**  
Khối ngoại (ròng): -470.38 tỷ

**HNX-INDEX** **387.00**  
Giá trị: 2150.04 tỷ **2.12 (0.55%)**  
Khối ngoại (ròng): -12.04 tỷ

**UPCOM-INDEX** **99.60**  
Giá trị: 1583.57 tỷ **0.23 (0.23%)**  
Khối ngoại (ròng): -13.53 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 83.2    | 0.89%  |
| Giá vàng                       | 1,783   | 1.01%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,758  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 26,518  | 0.33%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 19,961  | 0.18%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.1%    | 12.36% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.0%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| DCM                                | 54.7    | HPG     | -129.3  |
| DPM                                | 50.5    | VHM     | -92.9   |
| VHC                                | 33.3    | NVL     | -69.8   |
| VJC                                | 29.3    | SSI     | -69.5   |
| CTG                                | 27.0    | NLG     | -59.5   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

## Phân tích kỹ thuật

### MBG \_ Tín hiệu hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD có dấu hiệu đảo chiều.
  - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** MBG đang hình thành phiên có tín hiệu hồi phục từ ngưỡng hỗ đáy 10.0 Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục trong khi chỉ báo MACD vẫn đang nằm ở tín hiệu điều chỉnh. Đường giá cổ phiếu hồi cũng đã cắt lên đường MA20 báo hiệu xu hướng hồi phục ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 11.5, chốt lời tại ngưỡng 14.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 10.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

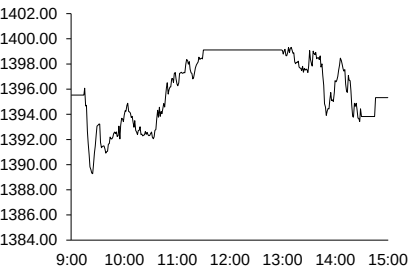
Bảng 1

#### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.97% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.76% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.56% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.39% |
| Bán lẻ                        | -0.32% |
| Truyền thông                  | -0.30% |
| Hóa chất                      | -0.30% |
| Y tế                          | -0.30% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.26% |
| Ngân hàng                     | -0.23% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.18% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.14%  |
| Bất động sản                  | 0.24%  |
| Dầu khí                       | 0.28%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.45%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.52%  |
| Du lịch và Giải trí           | 1.53%  |
| Bảo hiểm                      | 3.74%  |

Hình 1

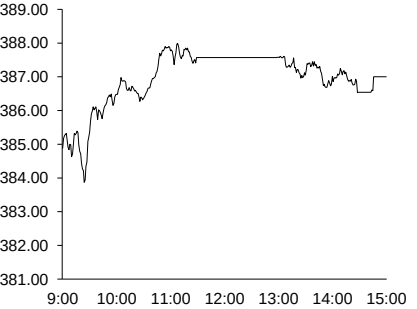
#### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

#### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/10

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá      | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|----------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 82.23    | -0.25% | 1.97%  | 14.49%  | 89.16%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 84.12    | -0.25% | 0.84%  | 12.82%  | 91.14%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 247.75   | -0.37% | 3.97%  | 17.10%  | 104.77% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1772.49  | 0.43%  | 0.70%  | 1.03%   | -5.09%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 23.37    | 0.76%  | 3.58%  | 4.40%   | 0.48%   |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1223.50  | 0.16%  | 2.11%  | -4.71%  | 24.94%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 738.00   | 0.24%  | 0.54%  | 4.13%   | 18.08%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 19.12    | -0.21% | 1.65%  | 12.60%  | 15.74%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 197.62   | 0.77%  | -1.16% |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 19.35    | -2.27% | -4.82% | -3.87%  | 45.05%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 201.60   | -0.88% | -1.30% | 7.15%   | 74.62%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 10196.00 | -0.83% | 6.84%  | 8.86%   | 50.39%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 843.51   | -0.01% | -4.36% | 0.21%   |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | s ạ      | -0.28% | -0.82% | -0.99%  |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 3167.50  | -0.13% | 3.38%  | 10.00%  | 70.89%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 109.66   | -0.19% | -8.98% | -5.58%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 212.80   | -4.38% | -8.08% | 29.60%  | 221.45% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

Giá dầu Brent giảm 53 US cent, hay 0.6%, xuống 84.33 USD/thùng. Giá WTI tăng 16 US cent, tương đương 1.19%, lên 82.44 USD/thùng vào cuối phiên.

- Giá dầu quay đầu giảm do sản lượng công nghiệp tháng 9 của Mỹ giảm, làm dịu đi sự căng thẳng trên thị trường năng lượng.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay giảm 0.1% xuống 1,765.14 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12/2021 giảm 0.2% xuống 1,765.70 USD.
- Giá vàng giảm trong phiên vừa qua do lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng làm giảm đi sức hấp dẫn của vàng

Giá sắt thép

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 2.3% xuống 711 CNY/tấn.
- Giá thép thanh vẫn giảm 1.2% xuống 5,422 CNY/tấn; thép cuộn cán nóng giảm 0.4% xuống 5,678 CNY/tấn, trong khi thép không gỉ tăng 0.8% lên 20,680 CNY/tấn.

Giá than

- Giá than tại Trung Quốc tăng mạnh lên mức cao kỷ lục do thời tiết lạnh làm gia tăng tình trạng thiếu hụt nguồn cung
- Giá than luyện cốc kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 8.4% so với phiên trước, đạt 3,847 nhân dân tệ/tấn. Giá than cốc kỳ hạn tương lai cũng tăng 9% trong phiên này, lên 4,344 nhân dân tệ/tấn.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 3 trên sàn Osaka kết thúc phiên giảm 2.5 yên, tương đương 1.1%, xuống 224 yên/kg. Cao su kỳ hạn tháng 1 trên sàn Thượng Hải tăng 0.7% lên 14,690 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 1.8 cent, tương đương 0.9%, xuống 2.016 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11 giảm 6 USD, tương đương 0.3%, xuống 2,115 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 0.45%, tương đương 2.3%, xuống 19.35 cent/lb. Giá đường trắng giao tháng 12 phiên này giảm 12.70 USD, tương đương 2.4% xuống 507.30 USD/tấn.

|             | 19/10   | % 19/10 | 18/10   | % 18/10 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1395.33 | -0.01%  | 1395.53 | 0.20%   | 0.04%  | 3.16%   |
| S&P 500     |         |         | 4486.46 | 0.34%   | 2.87%  | 0.28%   |
| HĐTL S&P500 | 4490.50 | 0.29%   | 4477.50 | 0.34%   | 3.45%  | 1.55%   |
| Shang- hai  | 3593.15 | 0.70%   | 3568.14 | -0.12%  | 1.30%  | -2.23%  |
| Euro Stoxx  | 4166.62 | 0.37%   | 4151.40 | -0.75%  | 2.75%  | 0.87%   |

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

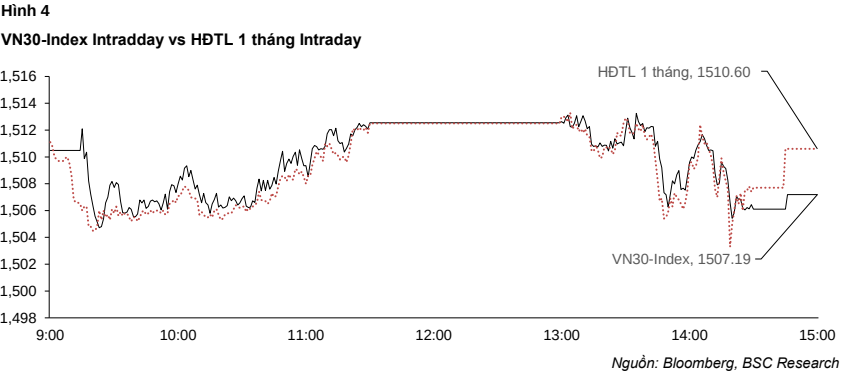
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 10/18/2021      | SD9   | 10.3                              | 12.35        | 9          | 10.7         | 1                          | 3.88%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/15/2021      | TDT   | 14.6                              | 17           | 13.5       | 14.4         | 4                          | -1.37%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/14/2021      | HVH   | 10.2                              | 11.8         | 9.8        | 10.3         | 5                          | 0.98%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/13/2021      | VNP   | 22.5                              | 25           | 21.5       | 22.2         | 6                          | -1.33%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/12/2021      | NSH   | 18.7                              | 20.8         | 17.5       | 18.1         | 7                          | -3.21%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/8/2021       | VSC   | 62.5                              | 70           | 60         | 64           | 11                         | 2.40%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/7/2021       | TIP   | 43.3                              | 48           | 41         | 42           | 12                         | -3.00%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/6/2021       | DRC   | 33.7                              | 37           | 31.3       | 31.8         | 13                         | -5.64%   | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 10/5/2021       | VGC   | 34.65                             | 38.5         | 32.5       | 34.1         | 14                         | -1.59%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/4/2021       | GVR   | 37.1                              | 44.5         | 36         | 37.5         | 15                         | 1.08%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 10/1/2021       | CII   | 18.5                              | 20.5         | 17.7       | 19.1         | 18                         | 3.24%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 9/30/2021       | EVG   | 12.15                             | 14           | 11.2       | 12.1         | 19                         | -0.41%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 9/29/2021       | NT2   | 20.8                              | 23.5         | 20         | 22.45        | 20                         | 7.93%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 9/28/2021       | HPG   | 52.6                              | 61.2         | 50.2       | 57.2         | 21                         | 8.75%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 9/15/2021       | VRE   | 28.55                             | 32           | 27         | 30.3         | 34                         | 6.13%    | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiềm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 10/11/2021                                     | VHM   | 81                  | 88           | 79.5                               | SL         | 3                    | -1.85%   |
| 9/24/2021                                      | TCH   | 18.05               | 21           | 17                                 | SL         | 17                   | -5.82%   |
| 9/23/2021                                      | LHG   | 50.8                | 59           | 48.5                               | SL         | 5                    | -4.53%   |
| 9/22/2021                                      | PNJ   | 93.1                | 100.2        | 90.8                               | SL         | 6                    | -2.47%   |
| 9/21/2021                                      | MIG   | 25.75               | 29.5         | 23.75                              | SL         | 6                    | -7.77%   |
| 9/20/2021                                      | VNM   | 88.7                | 95           | 85                                 | TP         | 24                   | 7.10%    |
| 9/17/2021                                      | PTB   | 105.9               | 115.4        | 98.45                              | TP         | 14                   | 8.97%    |
| 9/16/2021                                      | BMI   | 35.8                | 38           | 34                                 | TP         | 5                    | 6.15%    |
| 9/14/2021                                      | PXS   | 6.24                | 7.2          | 5.8                                | TP         | 9                    | 15.38%   |
| 9/13/2021                                      | KDH   | 41.25               | 45.5         | 39.5                               | TP         | 31                   | 10.30%   |
| 9/9/2021                                       | AST   | 51.8                | 60           | 48.5                               | TP         | 35                   | 15.83%   |
| 9/8/2021                                       | SGT   | 22.6                | 26.5         | 19.75                              | TP         | 7                    | 17.26%   |
| 9/7/2021                                       | HVN   | 22.1                | 25           | 20.5                               | TP         | 3                    | 13.12%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 8                  | 7                 | 4.30%         | -2.36%       | 1.19%               | 13                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 196                | 129               | 14.20%        | -7.82%       | 5.46%               | 25                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2110 | 1510.60 | 0.01%  | 3.41    | 1.0%   | 150,410 | 10/21/2021 | 4        |
| VN30F2111 | 1509.50 | -0.03% | 2.31    | -9.1%  | 4,490   | 11/18/2021 | 32       |
| VN30F2112 | 1503.70 | -0.28% | -3.49   | -11.1% | 32      | 12/16/2021 | 60       |
| VN30F2203 | 1499.10 | -0.37% | -8.09   | -52.6% | 27      | 3/17/2022  | 151      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 giảm nhẹ -4.02 điểm xuống 1505.55 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, MBB, VHM, PNJ, NVL tác động tiêu cực đến vận động giảm của VN30. VN30 duy trì xu hướng giằng co trong cả phiên giao dịch. Nhịp tích lũy quanh ngưỡng 1510 điểm sẽ tiếp tục.
- Ngoại trừ VN30F2110, các HĐTL đều điều chỉnh nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ có HĐTL VN30F2111 và VN30F2110 gia tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2111, các HĐTL khác đều giảm. Phiên đáo hạn HĐTL trong tuần đang khiến VN30F211 thu hút dòng tiền đầu tư. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/Value                                           | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------|
| CVJC2101   | 1/6/2022   | 79      | 5:1    | 132,900                                                      | 23.96%        | 3,550         | 4,100  | 10.22%  | 2,637          | 1.55                                                  | 137,750     | 120,000       | 135,200  |
| CKDH2106   | 2/10/2022  | 114     | 1:1    | 72,300                                                       | 32.07%        | 2,500         | 2,800  | 7.69%   | 1,688          | 1.66                                                  |             | 49,000        | 44,550   |
| CVIC2106   | 4/27/2022  | 190     | 20:1   | 30,600                                                       | 32.73%        | 1,000         | 790    | 5.33%   | 338            | 2.34                                                  | 118,888     | 98,888        | 92,400   |
| CVNM2106   | 1/13/2022  | 86      | 5:1    | 89,400                                                       | 25.15%        | 4,000         | 1,200  | 5.26%   | 272            | 4.41                                                  | 120,000     | 100,000       | 90,300   |
| CNVL2103   | 1/19/2022  | 92      | 5:1    | 144,800                                                      | 32.29%        | 4,100         | 2,600  | 1.96%   | 1,132          | 2.30                                                  | 125,500     | 105,000       | 102,600  |
| CHPG2112   | 12/27/2021 | 69      | 6:1    | 35,600                                                       | 36.48%        | 1,900         | 2,120  | 1.44%   | 1,665          | 1.27                                                  |             | 48,900        | 57,200   |
| CKDH2104   | 1/19/2022  | 92      | 2:1    | 332,800                                                      | 32.07%        | 3,500         | 2,490  | 0.00%   | 1,623          | 1.53                                                  | 51,000      | 44,000        | 44,550   |
| CFPT2105   | 1/6/2022   | 79      | 4.95:1 | 367,900                                                      | 31.21%        | 3,500         | 3,990  | -0.75%  | 3,146          | 1.27                                                  | 103,500     | 86,000        | 98,600   |
| CNVL2104   | 4/27/2022  | 190     | 20:1   | 90,600                                                       | 32.29%        | 1,300         | 930    | -1.06%  | 377            | 2.47                                                  | 134,888     | 108,888       | 102,600  |
| CTCB2109   | 3/7/2022   | 139     | 4:1    | 289,800                                                      | 37.56%        | 2,200         | 2,770  | -1.42%  | 1,728          | 1.60                                                  | 58,800      | 50,000        | 52,700   |
| CHPG2111   | 1/6/2022   | 79      | 5:1    | 760,500                                                      | 36.48%        | 1,700         | 2,690  | -2.18%  | 2,185          | 1.23                                                  | 56,500      | 48,000        | 57,200   |
| CVIC2105   | 1/6/2022   | 79      | 4.44:1 | 192,200                                                      | 32.73%        | 3,250         | 1,290  | -2.27%  | 1,354          | 0.95                                                  | 136,250     | 120,000       | 92,400   |
| CHDB2102   | 12/2/2021  | 44      | 8:1    | 107,100                                                      | 35.62%        | 1,200         | 300    | -3.23%  | 6              | 49.10                                                 | 41,887      | 32,283        | 25,450   |
| CSTB2107   | 1/19/2022  | 92      | 2:1    | 125,500                                                      | 44.69%        | 2,600         | 1,150  | -4.17%  | 457            | 2.52                                                  | 37,200      | 32,000        | 26,200   |
| CHPG2114   | 4/27/2022  | 190     | 10:1   | 504,600                                                      | 36.48%        | 1,200         | 1,250  | -6.02%  | 726            | 1.72                                                  | 68,789      | 56,789        | 57,200   |
| CVRE2107   | 12/2/2021  | 44      | 10:1   | 314,800                                                      | 38.69%        | 1,200         | 540    | -6.90%  | 85             | 6.37                                                  | 45,179      | 33,179        | 30,300   |
| CMSN2108   | 4/27/2022  | 190     | 20:1   | 113,700                                                      | 39.95%        | 1,600         | 1,050  | -8.70%  | 566            | 1.85                                                  | 191,999     | 159,999       | 141,000  |
| CVHM2112   | 2/10/2022  | 114     | 10:1   | 355,300                                                      | 33.48%        | 1,500         | 1,110  | -25.50% | 429            | 2.59                                                  |             | 84,000        | 79,400   |
| CPNJ2108   | 2/10/2022  | 114     | 14:1   | 148,800                                                      | 30.81%        | 1,500         | 1,170  | -27.33% | 570            | 2.05                                                  |             | 97,000        | 98,000   |
| CMBB2106   | 1/26/2022  | 99      | 4:1    | 484,200                                                      | 37.15%        | 1,000         | 700    | -29.29% | 157            | 4.46                                                  |             | 34,000        | 28,200   |
| Tổng       |            |         |        | 4,560,500                                                    | 34.49%**      |               |        |         |                |                                                       |             |               |          |
| Chú thích: |            |         |        | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |         |                | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |             |               |          |
|            |            |         |        | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |         |                | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |             |               |          |
|            |            |         |        | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |         |                | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 19/10/2021, các chứng quyền đang có dấu hiệu phân hóa khi thị trường đi ngang.

- CKDH2104 và CMWG2106 tăng mạnh lần lượt là 29.2% và 20.6%. Giá trị giao dịch giảm -16.4%. CMBB2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.67% % thị trường.
- CVPB2105, CVPB2106, và CHDB2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CHPG2115, và CPDR2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMSN2105, và CHPG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 129.7                          | -0.8%  | 0.9  | 4,020               | 6.5                        | 6,428        | 20.2  | 5.1 | 49.0%        | 27.3%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 98.0                           | -1.0%  | 1.0  | 969                 | 2.3                        | 5,812        | 16.9  | 3.9 | 48.6%        | 25.3%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 61.4                           | 3.0%   | 1.4  | 1,982               | 5.4                        | 2,522        | 24.3  | 2.2 | 26.6%        | 9.2%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 50.0                           | 7.5%   | 0.5  | 486                 | 4.9                        | 3,491        | 14.3  | 1.5 | 55.9%        | 10.8%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 92.4                           | -0.2%  | 0.7  | 15,287              | 6.8                        | 1,767        | 52.3  | 3.9 | 13.8%        | 7.7%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.3                           | -1.6%  | 1.1  | 2,994               | 4.9                        | 1,195        | 25.4  | 2.3 | 30.0%        | 9.3%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 79.4                           | 0.6%   | 1.0  | 15,032              | 19.2                       | 7,714        | 10.3  | 3.5 | 22.9%        | 40.2%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 21.4                           | 0.0%   | 1.3  | 555                 | 4.0                        | 1,379        |       | 1.5 | 29.1%        | 11.0%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 40.9                           | 0.1%   | 1.5  | 1,748               | 15.9                       | 1,861        | 22.0  | 3.6 | 44.2%        | 16.5%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 64.9                           | 1.1%   | 1.0  | 940                 | 21.2                       | 3,466        | 18.7  | 4.1 | 20.4%        | 25.4%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 39.0                           | 0.8%   | 1.6  | 775                 | 5.1                        | 2,210        | 17.6  | 3.2 | 47.2%        | 19.4%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 98.6                           | -0.4%  | 0.9  | 3,890               | 6.6                        | 4,234        | 23.3  | 5.3 | 49.0%        | 24.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 80.9                           | -0.5%  | 0.4  | 1,155               | 0.0                        | 4,304        | 18.8  | 5.6 | 0.0%         | 30.0%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 114.5                          | -1.7%  | 1.3  | 9,528               | 5.4                        | 4,077        | 28.1  | 4.7 | 2.5%         | 16.2%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 54.8                           | 0.7%   | 1.5  | 3,027               | 2.8                        | 3,216        | 17.0  | 2.8 | 17.7%        | 17.9%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 29.2                           | -1.0%  | 1.7  | 607                 | 6.7                        | 1,136        | 25.7  | 1.1 | 8.0%         | 4.4%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 23.7                           | -0.4%  | 0.8  | 3,195               | 10.6                       | (909)        |       | 2.4 | 41.1%        | -8.7%   |
| DHG                 | Dược              | 97.4                           | -0.5%  | 0.3  | 554                 | 0.1                        | 5,761        | 16.9  | 3.7 | 54.4%        | 22.8%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 44.3                           | 6.7%   | 0.8  | 754                 | 16.6                       | 2,903        | 15.3  | 2.0 | 10.6%        | 13.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 32.5                           | 4.5%   | 0.7  | 748                 | 13.3                       | 1,169        | 27.8  | 2.6 | 4.0%         | 9.4%    |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 96.4                           | 0.4%   | 1.1  | 15,545              | 3.5                        | 5,534        | 17.4  | 3.4 | 23.5%        | 21.1%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 40.1                           | 1.9%   | 1.3  | 7,004               | 3.9                        | 2,464        | 16.3  | 2.0 | 16.6%        | 12.6%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 30.3                           | 0.3%   | 1.3  | 6,331               | 9.1                        | 3,417        | 8.9   | 1.6 | 24.5%        | 19.0%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 38.5                           | 0.3%   | 1.2  | 7,441               | 16.9                       | 2,807        | 13.7  | 2.8 | 15.4%        | 23.0%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.2                           | -0.7%  | 1.2  | 4,633               | 9.5                        | 2,764        | 10.2  | 2.0 | 23.2%        | 21.5%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 32.3                           | 0.9%   | 1.0  | 3,794               | 5.0                        | 3,589        | 9.0   | 2.2 | 30.0%        | 27.2%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 52.8                           | -0.6%  | 0.7  | 188                 | 0.2                        | 4,762        | 11.1  | 1.9 | 83.5%        | 16.4%   |
| NTP                 | Nhựa              | 50.8                           | -1.4%  | 0.4  | 260                 | 0.1                        | 4,085        | 12.4  | 2.2 | 18.7%        | 18.3%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 26.8                           | 3.1%   | 0.7  | 1,281               | 1.4                        | 39           | 687.2 | 2.1 | 10.1%        | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 57.2                           | -1.2%  | 1.1  | 11,124              | 59.3                       | 5,616        | 10.2  | 3.5 | 25.3%        | 39.8%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 49.3                           | -1.1%  | 1.4  | 1,058               | 20.8                       | 7,745        | 6.4   | 2.5 | 12.1%        | 47.9%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 90.3                           | 0.6%   | 0.6  | 8,205               | 23.4                       | 4,572        | 19.8  | 6.0 | 54.7%        | 30.9%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 158.5                          | -0.9%  | 0.8  | 4,419               | 1.7                        | 7,293        | 21.7  | 4.9 | 62.7%        | 24.3%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 141.0                          | -1.4%  | 0.9  | 7,237               | 4.7                        | 1,787        | 78.9  | 7.8 | 32.2%        | 9.4%    |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 21.3                           | 1.0%   | 1.2  | 581                 | 2.5                        | 951          | 22.3  | 1.6 | 7.8%         | 7.4%    |
| ACV                 | Vận tải           | 85.0                           | -0.4%  | 0.8  | 8,045               | 0.2                        | 577          | 147.3 | 4.9 | 3.7%         | 3.4%    |
| VJC                 | Vận tải           | 135.2                          | 3.0%   | 1.1  | 3,184               | 6.2                        | 279          |       | 4.3 | 17.6%        | 0.9%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 25.8                           | 0.6%   | 1.7  | 2,484               | 0.5                        | (7,644)      |       | N/A | N/A          | -155.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 51.5                           | 0.0%   | 1.0  | 675                 | 6.1                        | 1,357        | 37.9  | 2.5 | 40.3%        | 6.7%    |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 24.5                           | -2.8%  | 1.4  | 345                 | 4.6                        | 2,487        | 9.9   | 1.6 | 13.7%        | 17.0%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 131.0                          | -0.4%  | 0.9  | 911                 | 0.8                        | 9,519        | 13.8  | 4.9 | 3.7%         | 44.7%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 34.1                           | -0.3%  | 0.4  | 665                 | 1.1                        | 2,098        | 16.3  | 2.4 | 4.2%         | 14.4%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 24.0                           | -2.6%  | 0.9  | 398                 | 5.3                        | 1,653        | 14.5  | 1.6 | 3.1%         | 11.3%   |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 68.2                           | 0.0%   | 1.0  | 219                 | 0.4                        | 2,005        | 34.0  | 0.6 | 44.8%        | 1.8%    |
| CII                 | Xây dựng          | 19.1                           | 0.0%   | 0.6  | 198                 | 2.8                        | 127          | 150.6 | 1.0 | 21.8%        | 0.6%    |
| REE                 | Điện              | 74.8                           | 1.1%   | -1.4 | 1,005               | 1.6                        | 5,807        | 12.9  | 1.9 | 49.0%        | 15.8%   |
| PC1                 | Điện              | 38.9                           | 1.0%   | -0.4 | 323                 | 2.1                        | 3,445        | 11.3  | 1.7 | 7.1%         | 17.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 12.3                           | -0.4%  | 0.6  | 1,252               | 5.6                        | 1,079        | 11.4  | 1.0 | 2.8%         | 8.7%    |
| NT2                 | Điện              | 22.5                           | 1.1%   | 0.5  | 281                 | 0.9                        | 2,063        | 10.9  | 1.6 | 13.9%        | 14.5%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 43.6                           | -0.6%  | 1.1  | 1,080               | 19.1                       | 1,808        | 24.1  | 2.0 | 17.1%        | 8.6%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 44.6                           | 0%     | 1.0  | 2,005               | 0.2                        |              |       | 3.0 | 1.9%         |         |



Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| BID                                       | 40.05  | 1.91 | 0.80     | 2.21MLN |
| VHM                                       | 79.40  | 0.63 | 0.58     | 5.57MLN |
| VJC                                       | 135.20 | 3.05 | 0.57     | 1.08MLN |
| VCB                                       | 96.40  | 0.42 | 0.39     | 836300  |
| BVH                                       | 61.40  | 3.02 | 0.35     | 2.03MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| GAS                                       | 0.00 | -1.01  | 1.07MLN  | 1.11MLN |
| HPG                                       | 0.00 | -0.83  | 23.72MLN | 607060  |
| MSN                                       | 0.00 | -0.63  | 765000   | 373600  |
| GVR                                       | 0.00 | -0.37  | 3.83MLN  | 192700  |
| STB                                       | 0.00 | -0.35  | 8.32MLN  | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| QBS                                    | 4.59  | 6.99 | 0.01     | 2.76MLN |
| SVC                                    | 88.80 | 6.99 | 0.05     | 4200    |
| PNC                                    | 9.20  | 6.98 | 0.00     | 600     |
| DC4                                    | 16.90 | 6.96 | 0.01     | 577900  |
| SAV                                    | 28.45 | 6.95 | 0.01     | 407100  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| DRH                                    | 19.95 | -6.99 | -0.02    | 5.59MLN   |
| CMV                                    | 13.60 | -6.85 | -0.01    | 200       |
| BTP                                    | 16.40 | -6.82 | -0.02    | 153800.00 |
| PDN                                    | 95.00 | -6.50 | -0.03    | 100       |
| HU3                                    | 7.90  | -6.18 | 0.00     | 7200      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |        |      |          |           |
|--------------------------------------------|--------|------|----------|-----------|
| CK                                         | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
| IDC                                        | 61.40  | 2.16 | 0.56     | 2.50MLN   |
| PVI                                        | 50.00  | 7.53 | 0.22     | 2.36MLN   |
| HUT                                        | 10.50  | 3.96 | 0.19     | 4.01MLN   |
| THD                                        | 229.80 | 0.09 | 0.10     | 487400.00 |
| IDJ                                        | 43.50  | 2.11 | 0.09     | 1.20MLN   |

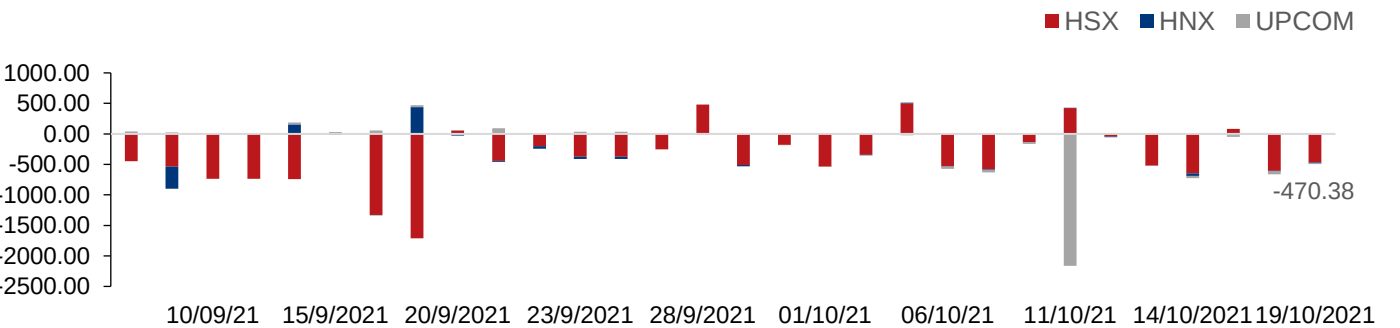
| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |        |       |          |         |
|--------------------------------------------|--------|-------|----------|---------|
| CK                                         | Giá    | %     | Index pt | KLGD    |
| L14                                        | 124.50 | -6.04 | -0.27    | 158500  |
| BAB                                        | 21.70  | -0.91 | -0.25    | 47400   |
| NVB                                        | 28.70  | -1.03 | -0.22    | 169800  |
| PVS                                        | 29.20  | -1.02 | -0.13    | 5.22MLN |
| HHC                                        | 71.20  | -9.99 | -0.13    | 700     |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| DST                                    | 5.50  | 10.0 | 0.03     | 3.17MLN   |
| ICG                                    | 11.00 | 10.0 | 0.01     | 54100     |
| MAC                                    | 7.70  | 10.0 | 0.01     | 570400    |
| MCO                                    | 5.50  | 10.0 | 0.00     | 112400    |
| MEL                                    | 19.80 | 10.0 | 0.02     | 206900.00 |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |       |          |       |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD  |
| HHC                                    | 71.20 | -9.99 | -0.13    | 700   |
| GDW                                    | 26.10 | -9.69 | -0.01    | 4100  |
| ADC                                    | 20.50 | -8.89 | -0.01    | 300   |
| VXB                                    | 14.10 | -8.44 | 0.00     | 17400 |
| TTT                                    | 46.70 | -8.43 | -0.01    | 500   |

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS     | P/E    | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|---------|--------|-----|-----------------------|
| 1   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 31.7                | 41.5         | 32.3         | 3,589   | 9.0    | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | AGG | Bất động sản    | Mua         | 19/5/21         | 47.2                | 62.1         |              |         |        |     | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ANV | Thủy sản        | Mua         | 27/6/21         | 32.4                | 38.7         | 32.3         | 1,686   | 19.2   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | C4G | Xây dựng        | Mua         | 14/12/20        | 10.2                | 12.9         | 11.5         | 566     | 20.3   | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CEO | Bất động sản    | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | 12.5         | 10.9         | -411    |        | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | CSV | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 46.8         | 3,949   | 11.9   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | CTG | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 37.1                | 49.4         | 30.3         | 3,417   | 8.9    | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DBC | Bán lẻ          | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 71.3         | 56.1         | 10,677  | 5.3    | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DCM | Phân bón        | Mua         | 4/1/21          | 17.5                | 21.1         | 32.5         | 1168.9  | 27.8   | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGC | Hóa chất        | Mua         | 27/7/21         | 72.8                | 96.5         | 152.0        | 5,868   | 25.9   | 5.8 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DGW | Bán lẻ          | Mua         | 25/2/21         | 92.1                | 110.3        | 114.4        | 4,602   | 24.9   | 7.3 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DPG | Bất động sản    | Theo dõi    | 10/6/21         | 39.3                | N/a          | 67.0         | 4,905   | 13.7   | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DPM | Hóa chất        | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 44.3         | 2,903   | 15.3   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DRC | Săm lốp         | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 31.8         | 2,633   | 12.1   | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | DXG | Bất động sản    | Mua         | 11/5/21         | 23.4                | 30.2         | 21.4         | 1,379   |        | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | FPT | Viễn thông      | Mua         | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 98.6         | 4,234   | 23.3   | 5.3 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | GAS | Dầu khí         | mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 114.5        | 4,077   | 28.1   | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | GVR | Khu công nghiệp | Mua         | 9/12/20         | 20.1                | 23.6         | 37.5         | 1,180   | 31.8   | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HPG | VLXD            | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 57.2         | 5,616   | 10.2   | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HSG | VLXD            | Mua         | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 49.3         | 7,745   | 6.4    | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | HUT | Xây dựng        | Theo dõi    | 21/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 10.5         | -1,169  |        | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | ITD | Công nghệ       | Mua         | 17/9/21         | 19.9                | 22.0         | 26.0         | 1,860   | 14.0   | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | KDH | Bất động sản    | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | n/a          | 44.6         | 1,966   | 22.7   | 3.2 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LHG | Bất động sản    | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 54.9         | 6,776   | 8.1    | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may         | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 89.0         | 6,547   | 13.6   | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 28/12/20        | 118.9               | 140.4        | 129.7        | 6,428   | 20.2   | 5.1 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép            | Theo dõi    | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 53.2         | 6,786   | 7.8    | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 5/8/21          | 43.8                | 46.4         | 49.0         | 3,926   | 12.5   | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện            | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 22.5         | 2,063   | 10.9   | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện            | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 38.9         | 3,445   | 11.3   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PNJ | Tiêu dùng       | Mua         | 2/3/21          | 84.7                | 100.4        | 98.0         | 5,812   | 16.9   | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | POW | Điện            | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 12.3         | 1,079   | 11.4   | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PVD | Dầu khí         | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 25.7         | 0       | 1167.8 | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | PVS | Dầu khí         | Mua         | 18/11/20        | 15.6                | 18.3         | 29.2         | 1,136   | 25.7   | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SBT | Đường           | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 21.3         | 951     | 22.3   | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SGP | Cảng biển       | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 38.4         | 1,064   | 36.1   | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SMC | VLXD            | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 55.0         | 16114.6 | 3.4    | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | TCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 39.8                | 52.0         | 52.7         | 4,613   | 11.4   | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 100.0               | 131.8        | 96.4         | 5,534   | 17.4   | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VGT | Dệt may         | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 20.7         | 570     | 36.3   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VHC | Thủy sản        | Mua         | 6/9/21          | 49.6                | 61.0         | 57.7         | 4,035   | 14.3   | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHM | Bất động sản    | Mua         | 30/11/20        | 82.6                | 102.4        | 79.4         | 7,714   | 10.3   | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Bán lẻ          | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 90.3         | 4,572   | 19.8   | 6.0 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VPB | Ngân hàng       | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 38.5         | 2,807   | 13.7   | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VRE | Bất động sản    | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 30.3         | 1,195   | 25.4   | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSC | Cảng biển       | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 64.0         | 5,006   | 12.8   | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | Viễn thông      | Theo dõi    | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 79.6         | 3,256   | 24.4   | 6.8 | <a href="#">Click</a> |





Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639